

Số: 985 /QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v trợ cấp xã hội cho sinh viên hệ chính quy
học kỳ I, năm học 2020 – 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 28/3/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 03/8/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng chính phủ;

Căn cứ Hướng dẫn 294/HD-ĐHDL ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt từ học kỳ II năm học 2019-2020 đến 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Thông báo số 1321/TB-ĐHDL ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ chính sách cho sinh viên hệ đào tạo chính quy học kỳ I, năm học 2020-2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay trợ cấp xã hội học kỳ I, năm học 2020-2021 cho 81 sinh viên hệ đào tạo chính quy, có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. - Số tháng được hưởng: 06 tháng (từ tháng 09/2020 đến 2/2021).

- Số tiền trợ cấp cụ thể như sau:



STT	Đối tượng	SL	Mức TC/1 tháng	Số tháng	Thành tiền
1	Con mồ côi	05	100.000	6	3.000.000đ
2	Hộ nghèo	34	100.000	6	20.400.000đ
3	Dân tộc vùng cao	41	140.000	6	34.440.000đ
4	Sinh viên tàn tật	01	100.000	6	600.000đ
Tổng cộng					58.440.000đ

(Bằng chữ: Năm mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng, Trưởng khoa có liên quan và sinh viên có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, CT&CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC TRỢ CẤP XÃ HỘI

Học kỳ I, Năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số **985** /QĐ-ĐHDL, ngày **27** tháng **11** năm 2020)

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức TC /Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng
1	1710254	Nguyễn Thanh	Sang	20/10/1998	CTK41	Sinh Viên Tàn Tật	100.000	5400205502787	Agribank
2	1813608	Hoàng Tiến	Thành	30/12/1999	DLK42A	Hộ nghèo	100.000	5406205197435	Agribank
3	1813711	Châu Thị Thu	Uyển	12/07/2000	DLK42B	Dân tộc vùng cao	140.000	4908205067849	Agribank
4	1912721	Sầm Thị Thu	Hằng	15/12/2000	DLK43A	Dân tộc vùng cao	140.000	5491205417473	Agribank
5	1912638	Vương Đồng	Chương	27/04/2000	DLK43B	Con mồ côi	100.000	5219205946366	Agribank
6	1912786	Nguyễn Trần Quỳnh	Hương	04/10/2001	DLK43B	Con mồ côi	100.000	0561000630059	Vietcombank
7	1912686	Cao Thị Ai	Duyên	13/05/2001	DLK43D	Hộ nghèo	100.000	5400205491877	Agribank
8	2014754	Nguyễn Thị Ánh	Hậu	13/11/2001	DLK44D	Hộ nghèo	100.000	5400205560935	Agribank
9	1711205	Nguyễn Thị Vân	Thu	02/08/1998	QTK41	Hộ nghèo	100.000	5400205505307	Agribank
10	1811632	Phạm Thị Thủy	Tiên	10/09/2000	QTK42	Con mồ côi	100.000	5400205431990	Agribank
11	1811521	Đặng Thị Bích	Lệ	01/06/2000	QTK42	Con mồ côi	100.000	5400205434981	Agribank
12	1811660	Nông Thanh	Tuyền	30/01/1999	QTK42	Dân tộc vùng cao	140.000	5227205122573	Agribank
13	1911681	La Thị	Thu	14/10/2001	QTK43A	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205493577	Agribank
14	1910407	Nguyễn Thị	Phuong	04/08/2001	KTK43	Hộ nghèo	100.000	3615205312720	Agribank
15	1911841	H Lát	Niê	20/11/2001	KTK43	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205493814	Agribank
16	2015501	Ka	Khân	01/03/2001	KTK44B	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205491201	Agribank
17	2014008	Cao Thị Kim	Trúc	28/12/2002	KTK44B	Hộ nghèo	100.000	4712205065680	Agribank
18	2010980	Nguyễn Thanh	Thuyền	17/11/2002	KTK44B	Hộ nghèo	100.000	4509205043717	Agribank
19	1711521	Cao Thị	Hương	01/11/1999	LHK41A	Dân tộc vùng cao	140.000	4711205020769	Agribank
20	1711811	K'	Soai	11/03/1999	LHK41A	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205510228	Agribank
21	1812187	Rơ Ông K'	Nang	27/08/2000	LHK42A	Hộ nghèo	100.000	5400205441392	Agribank
22	1813843	Rơ Ông K'	Vương	03/05/2000	LHK42A	Hộ nghèo	100.000	5400205498716	Agribank
23	1813885	Kră Jân K'	Nghi	05/03/2000	LHK42A	Hộ nghèo	100.000	5400205498722	Agribank
24	1810004	H Nhét	Byă	16/10/1999	LHK42B	Hộ nghèo	100.000	5210205117640	Agribank
25	1812148	Nguyễn Văn	Luân	09/03/2000	LHK42B	Hộ nghèo	100.000	4610205241105	Agribank
26	1812001	Ka	Hệ	09/12/2000	LHK42C	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205440167	Agribank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức TC /Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng
27	1811954	Tou Prong Nai	Dzum	06/08/2000	LHK42D	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205440269	Agribank
28	1812162	Nah Ria	Mận	15/12/2000	LHK42D	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205442871	Agribank
29	1810003	Ka'	Bren	04/11/1999	LHK42D	Dân tộc vùng cao	140.000	1017496841	Vietcombank
30	1910468	Nguyễn Thị Diễm	Lành	23/07/2001	LHK43B	Hộ nghèo	100.000	4703205230997	Agribank
31	1912025	Thị	Hậu	09/10/2001	LHK43B	Hộ nghèo	100.000	5400205490606	Agribank
32	1912060	Ka	Hợp	18/12/2001	LHK43B	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205488192	Agribank
33	1912087	Ka	Huỳnh	15/12/2000	LHK43C	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205489823	Agribank
34	2011165	Nguyễn Thị Minh	Tâm	28/07/2002	LHK44A	Hộ nghèo	100.000	5400205554150	Agribank
35	2011227	Trần Hoàng Yến	Vi	01/01/2000	LHK44A	Hộ nghèo	100.000	5400205439089	Agribank
36	2012539	Thị Bý	Át	21/12/1999	LHK44A	Hộ nghèo	100.000	5406205313290	Agribank
37	2014110	Đặng Thị Diệu	Hoa	01/01/2002	LHK44A	Hộ nghèo	100.000	0431000266809	Vietcombank
38	2014245	H' Hoa	Niê	27/07/2002	LHK44C	Dân tộc vùng cao	140.000	5209205242240	Agribank
39	2015554	Kháng A	Tân	05/11/2000	LHK44C	Hộ nghèo	100.000	5306205116502	Agribank
40	1713779	Lê Thị	Lý	27/04/1999	AVK41B	Hộ nghèo	100.000	5400205389393	Agribank
41	1713786	K'	Mão	14/01/1999	AVK41E	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205503268	Agribank
42	1810303	Cill	Kesia	18/08/2000	AVK42C	Dân tộc vùng cao	140.000	0561000606178	Vietcombank
43	1810280	K'	Hoan	17/05/2000	AVK42C	Hộ nghèo	100.000	5404205423454	Agribank
44	1810271	H	Hịu	24/11/1999	AVK42D	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205438664	Agribank
45	1914162	Ma	Hình	11/4/2001	AVK43B	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205492437	Agribank
46	1914882	A	Tế	11/10/2001	AVK43C	Hộ nghèo	100.000	5400205499182	Agribank
47	1914351	Đỗ Thị Phương	Thảo	03/05/2001	AVK43F	Hộ nghèo	100.000	4902205065757	Agribank
48	2010176	Đàng Thị Minh	Nguyệt	14/9/2002	AVK44A	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205553657	Agribank
49	1710690	K'	Sàng	24/07/1999	NHK41	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205510211	Agribank
50	1812987	Nguyễn Thị Thu	Thảo	12/11/2000	NHK42	Hộ nghèo	100.000	5400205443250	Agribank
51	1710028	Ha Lôn Mo	Phanh	20/11/1998	DPK41HQ	Hộ nghèo	100.000	5406205197198	Agribank
52	1713084	Nguyễn Thị Hồng	Gắm	04/10/1999	DPK41NB	Hộ nghèo	100.000	4304205157155	Agribank
53	1713166	Ka'	Huỳnh	04/08/1999	DPK41NB	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205500378	Agribank
54	1713383	Ngư Thị Ngọc	Thị	23/11/1999	DPK41NB	Hộ nghèo	100.000	5400205500361	Agribank
55	1810820	Trần Thị Mỹ	Duyên	29/07/2000	DPK42HQ	Con mồ côi	100.000	5406205192273	Agribank
56	1811005	H' Sam	Miô	29/10/1999	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205435302	Agribank
57	1811107	Ma	Phượng	08/07/2000	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205439819	Agribank
58	1811112	Migrên Tou	Prong	12/01/2000	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205437967	Agribank
59	1811135	Hân Ngọc Bích	Sam	01/06/2000	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140.000	4908205067799	Agribank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức TC /Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng
60	1811187	Nguyễn Thị Minh	Thoa	23/02/2000	DPK42HQ	Hộ nghèo	100.000	5400205505660	Agribank
61	1811203	Nguyễn K' Hoài	Thương	10/11/2000	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205430084	Agribank
62	1811207	Hoàng Thị Bích	Thúy	18/01/2000	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205436305	Agribank
63	1811115	Hoàng Kim	Quí	06/04/2000	DPK42NB	Hộ nghèo	100.000	5400205406940	Agribank
64	1810892	Ninh Thị	Hội	05/05/2001	DPK42NB	Dân tộc vùng cao	140.000	1013299679	Vietcombank
65	1810997	Bế Thị	Mai	19/08/2000	DPK42NB	Dân tộc vùng cao	140.000	5491205391747	Agribank
66	1913522	Cao Hồng	Hải	28/05/2001	DPK43HQA	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205490483	Agribank
67	1913688	H' Mí Riam	Miò	25/12/2000	DPK43HQA	Dân tộc vùng cao	140.000	5209205216262	Agribank
68	1913916	Hà Thị Thu	Thúy	29/11/2001	DPK43HQA	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205490789	Agribank
69	1914904	Trịnh Thị	Thanh	01/06/2001	DPK43HQB	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205487778	Agribank
70	1913641	Bùi Thị	Linh	23/12/2001	DPK43HQB	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205486650	Agribank
71	1913492	Cil Ha	Dương	18/09/2001	DPK43HQ	Dân tộc vùng cao	140.000	5406205242314	Agribank
72	1913462	Sa	Chia	24/06/2001	DPK43HQ	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205490720	Agribank
73	2010377	Trần Thị Thanh	Hương	07/08/2002	DPK44NB	Hộ nghèo	100.000	1014998386	Vietcombank
74	1714217	Hà Thị	Băng	26-12-98	QHK41	Dân tộc vùng cao	140.000	0561000597690	Vietcombank
75	2010290	Đàng Thị Thu	Nguyệt	14/09/2002	QHK44	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205557641	Agribank
76	1910558	Đinh Thị Thanh	Tâm	13/06/2001	VNK43	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205485011	Agribank
77	1610353	Mai Văn	Khâm	16/09/1998	HNK40	Hộ nghèo	100.000	5406205244253	Agribank
78	2011490	Trần Thu	Thùy	09/10/2002	HNK44	Hộ nghèo	100.000	5400205556973	Agribank
79	1610300	Ksor	Bót	19/05/1995	VTK40	Hộ nghèo	100.000	5006205158156	Agribank
80	1710011	Đạt Thanh	Tùng	16/10/1998	VTK41	Dân tộc vùng cao	140.000	5406205178482	Agribank
81	1910162	Bùi Minh	Trường	19/05/2001	VTK43	Hộ nghèo	100.000	0561000626047	Vietcombank

Tổng cộng: 81 SV

HIỆU TRƯỞNG



Đề Minh Thiện